



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**VIMĀNAVATTHUPĀḶI**

**&**

**CHUYỆN THIÊN CUNG**

### 5. 13.

982. Dalhadhammā<sup>1</sup> nisārassa dhanuṃ olubbha tiṭṭhasi,  
khattiyo nu si rājañño ādu<sup>2</sup> luddo vane caro 'ti.<sup>3</sup>
983. Assakādhipassāhaṃ<sup>4</sup> bhante putto vane caro,  
nāmaṃ me bhikkhu te brūmi sujāto iti maṃ viduṃ.<sup>5</sup>
984. Mige gavesamānohaṃ ogāhanto brahāvanaṃ,  
migaṃ tañceva<sup>6</sup> nāddakkhiṃ tañca disvā ṭhito ahan 'ti.<sup>7</sup>
985. Svāgataṃ te mahāpuñña aho te adurāgataṃ,<sup>8</sup>  
etto udakamādāya pāde pakkhālayassu te.
986. Idampi pāniyaṃ<sup>9</sup> sītaṃ ābhataṃ girigabbharā,  
rājaputta tato pītvā<sup>10</sup> santhatasmiṃ upāvisā 'ti.
987. Kalyāṇī vata te vācā savaṇṇiyā mahāmuni,  
nelā catthavati<sup>11</sup> vaggu<sup>12</sup> mantvā<sup>13</sup> atthaṃ ca bhāsase.<sup>14</sup>
988. Kā te rati vane viharato  
isinisabha vadehi puṭṭho,  
tava vacanapathaṃ nisāmayitvā  
atthadhammapadaṃ samācaremase 'ti.

---

<sup>1</sup> dalhadhamma - Syā.

<sup>2</sup> adu - Ma; ādū - Syā.

<sup>3</sup> vanācaro ti - Syā.

<sup>4</sup> assakādhipatissāhaṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> vidū - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> migaṃ gantveva - Syā.

<sup>7</sup> ahaṃ ṭhito (iti) - Syā.

<sup>8</sup> adūrāgataṃ - Syā.

<sup>9</sup> pāniyaṃ - PTS.

<sup>10</sup> pītvā - Ma, Syā.

<sup>11</sup> nelā atthavati - Ma, PTS.

<sup>12</sup> vaggū - Syā.

<sup>13</sup> mantā - Syā, PTS.

<sup>14</sup> bhāsasi - Ma, Syā, PTS.

### 5. 13.

982. “Với cây cung vững chắc, người đứng, tựa vào cây cung bằng gỗ lõi. Vậy người là vị Sát-đế-ly con của đức vua, hay là người thợ săn sống ở rừng?”

983. “Thưa ngài, tôi là con trai của vị chúa tể xứ Assaka, sống ở rừng. Thưa vị tỳ khưu, tôi nói với ngài tên của tôi; mọi người đã biết tôi là ‘Sujāta.’”

984. Trong khi tìm kiếm các con thú rừng, trong khi đi sâu vào khu rừng bao la, và tôi đã không nhìn chính con nai ấy; sau khi nhìn thấy ngài, tôi đã đứng lại.”

985. “Này người có phước báu lớn lao, việc đi đến của người là tốt đẹp, hơn nữa đối với người không phải là việc đi đến sai trái. Người hãy lấy nước từ nơi này, rồi rửa sạch các bàn chân của người.”

986. Còn đây là nước uống mát lạnh đã được mang lại từ hang núi. Này hoàng tử, từ nơi ấy, sau khi uống xong, người hãy đến ngồi ở tấm trải này.”

987. “Thưa bậc đại hiền trí, lời nói của ngài quả là tốt lành, nên được nghe, không sai sót, và có lợi ích, ngọt ngào; ngài nói điều lợi ích sau khi đã suy xét.”

988. Ngài có niềm vui thú gì trong khi sống ở rừng? Thưa vị chúa của các bậc ẩn sĩ, đã được hỏi, xin ngài hãy nói. Sau khi lắng nghe đường lối trình bày của ngài, chúng tôi tự thực hành mục đích và đạo lộ của Giáo Pháp.”

989. Ahimsā sabbapaṇīnaṃ kumāramhāka<sup>1</sup> ruccati.  
theyyā ca aticārā ca majjapānā ca ārati.
990. Ārati samacariyā ca bāhusaccaṃ kataññutā,  
diṭṭheva dhamme pāsaṃsā<sup>2</sup> dhammā ete pasaṃsiyā 'ti.
991. Santike maraṇaṃ tuyhaṃ oraṃ māsehi pañcahi,  
rājaputta vijānāhi attānaṃ parimocayā 'ti.
992. Katamaṃ svāhaṃ janapadaṃ gantvā kiṃ kammaṃ kiñca<sup>3</sup> porisaṃ,  
kāya vā pana vijjāya bhavyeṃyaṃ ajarāmaro 'ti.
993. Na vijjate so padeso kammaṃ vijjā ca porisaṃ,  
yattha gantvā bhve macco rājaputtājarāmaro.
994. Mahaddhanā mahābhogā raṭṭhavantopi khattiyā,  
pahūtadhanadhaññāse na tepi ajarāmarā.<sup>4</sup>
995. Yadi te sutā andhakaveṇḥuputtā,<sup>5</sup>  
sūrā vīrā vikkantappahārino.  
tepi āyukkhayaṃ pattā  
viddhastā sassatisamā.
996. Khattiyā brāhmaṇā vessā suddā caṇḍālapukkusā,  
ye kecaññe ca jātiyā<sup>6</sup> tepi no<sup>7</sup> ajarāmarā.
997. Ye mantāṃ parivattenti chaḷaṅgaṃ brahmacintitaṃ,  
ete caññe ca vijjāya tepi no<sup>8</sup> ajarāmarā.
998. Isayo cāpi ye santā saññatattā tapassino,  
sarīraṃ tepi kālena vijahanti tapassino.
999. Bhāvitattāpi arahanto katakiccā anāsavā,  
nikkhipanti imaṃ dehaṃ puññapāpaparikkhayā 'ti.
1000. Subhāsītā atthavatī gāthāyo te mahāmuni,  
nijjhatomhi subhaṭṭhena tvañca me saraṇaṃ bhavā 'ti.

<sup>1</sup> kumāramhākaṃ - Syā.

<sup>2</sup> pasamsā - Syā.

<sup>3</sup> kiñci - Syā.

<sup>4</sup> tepi no ajarāmarā - Ma; tepi na ajarāmarā - PTS.

<sup>5</sup> andhakaveṇḍuputtā - Ma; andhakaveṇḍaputtā - Syā.

<sup>6</sup> ete c' aññe ca jātiyā - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> te pi na - Syā, PTS.

<sup>8</sup> te pi na - Syā.

989. “Này hoàng tử, sự không hãm hại tất cả các sanh mạng khiến chúng tôi vui thích, và sự kiên cố về việc trộm cắp, về việc gian dâm, và về việc uống chất say.

990. Sự kiên cố, sự thực hành bình đẳng, sự nghe nhiều, sự biết ơn về việc đã làm, là được khen ngợi ngay trong hiện tại; các pháp này là đáng được khen ngợi.

991. Này hoàng tử, người hãy nhận biết rằng trong vòng năm tháng, cái chết sẽ cận kề người, người hãy giải thoát bản thân.”

992. “Tôi nên đi đến xứ sở nào, (nên làm) việc gì, và (phận sự) gì của người nam, hoặc là nhờ vào kiến thức gì tôi có thể trở thành không già không chết?”

993. “Này hoàng tử, lãnh địa ấy, việc làm, kiến thức, và (phận sự) của người nam, nơi mà sau khi đi đến con người có thể trở thành không già không chết thì không có.

994. Những người có tài sản lớn, có của cải lớn, thậm chí những Sát-đế-ly cai quản vương quốc có sự tích lũy đồi dào tài sản và lúa gạo, ngay cả những người ấy cũng không trở thành không già không chết.

995. Nếu người đã được nghe về những người con trai của Andhakavenhu là dũng cảm, anh hùng, có sự chiến đấu mãnh liệt, ngay cả các vị ấy, (trong khi) được xem là trường cửu, cũng đã đạt đến sự cạn kiệt của tuổi thọ, cũng bị tiêu hoại.

996. Các vị Sát-đế-ly, Bà-la-môn, thương buôn, nô lệ, hạ tiện, hốt rác, những người này và những người khác là do sự sanh ra, ngay cả những người ấy cũng không trở thành không già không chết.

997. Những người nào trì tụng chú thuật (Vệ Đà) gồm sáu phần đã được nghĩ ra bởi đấng Tạo Hóa, những người này và những người khác là do kiến thức, ngay cả những người ấy cũng không trở thành không già không chết.

998. Ngay cả những vị nào là những vị ẩn sĩ an tịnh, có bản thân đã được kiềm chế, có sự hành khổ, ngay cả những vị hành khổ ấy cũng lìa bỏ cơ thể theo thời gian.

999. Ngay cả những vị A-la-hán có bản thân đã được tu tập, có phận sự đã được làm xong, không còn lậu hoặc, cũng quăng bỏ thân xác này do sự diệt tận của thiện và ác.”

1000. “Thưa vị đại hiền trí, các câu kệ ngôn của ngài là khéo được nói lên, có sự lợi ích. Tôi được thuyết phục vì điều đã được khéo thuyết, và xin ngài hãy là nơi nương nhờ của tôi.”

1001. Mā maṃ tvam saraṇaṃ gaccha tameva saraṇaṃ vaja,  
sakyaputtaṃ mahāvīraṃ yamaṃ saraṇaṃ gato 'ti.
1002. Katarasmiṃ so janapade satthā tumhāka mārīsa,  
ahampi datṭhuṃ gacchissam jinaṃ appaṭipuggalan 'ti.
1003. Puratthimasmiṃ janapade okkākakulasambhavo,  
tatthāsi<sup>1</sup> purisājañño so ca kho parinubbuto 'ti.
1004. Sace hi buddho tiṭṭheyya satthā tumhāka mārīsa,  
yojanāni saḥassāni gaccheyyaṃ<sup>2</sup> payirupāsituṃ.
1005. Yato ca kho<sup>3</sup> parinibbuto satthā tumhāka mārīsa,  
nibbutampi<sup>4</sup> mahāvīraṃ gacchāmi saraṇaṃ ahaṃ.
1006. Upemi saraṇaṃ buddhaṃ dhammañcāpi anuttaraṃ,  
saṅghaṅca naradevassa gacchāmi saraṇaṃ ahaṃ.
1007. Pāṇātipātā viramāmi khippaṃ  
loke adinnaṃ parivajjayāmi,  
amajjapo no ca musā bhaṇāmi  
sakena dārena ca homi tuṭṭho 'ti.
1008. Sahassaraṃsīva yathā mahappabho  
disaṃ yathābhāti nabhe anukkamaṃ,  
tathāpakāro<sup>5</sup> tavayaṃ<sup>6</sup> mahāratho  
samantato yojanasattamāyato.<sup>7</sup>
1009. Suvaṇṇapaṭṭehi samantamoṭṭhaṭṭo<sup>8</sup>  
urassa muttāhi maṇihi cittito,  
lekhā suvaṇṇassa ca rūpiyassa ca  
sobhanti<sup>9</sup> veḷuriyamayā sunimmitā.
1010. Sīsañcidaṃ veḷuriyassa nimmitaṃ  
yugañcidaṃ lohitaḥkāya cittitaṃ,  
yuttā suvaṇṇassa ca rūpiyassa ca  
sobhanti assā ca pime manojavā.<sup>10</sup>

<sup>1</sup> satthāsi - Syā, PTS.

<sup>2</sup> gacche - Syā.

<sup>3</sup> yato kho - PTS.

<sup>4</sup> parinibbutaṃ - Syā.

<sup>5</sup> tathāpakāro - Ma.

<sup>6</sup> tvāyaṃ - Ma, Syā.

<sup>7</sup> yojanasataṃ āyato - Syā.

<sup>8</sup> samantamoṭṭhaṭṭo - Syā.

<sup>9</sup> sobhanti - Syā, PTS.

<sup>10</sup> assā ca ime manojavā - Ma; assāpi cime manojavā - Syā.

1001. “Người chớ đi đến nương nhờ ta, hãy tiến đến nương nhờ chính vị ấy, người con trai dòng Sakya, bậc Đại Anh Hùng, người mà ta đã đi đến nương nhờ.”

1002. “Thưa ngài, bậc Đạo Sư ấy của ngài là ở xứ sở nào? Tôi cũng sẽ đi đến diện kiến đấng Chiến Thắng, bậc không người đối thủ.”

1003. “Với sự xuất thân từ dòng tộc Okkāka ở xứ sở thuộc về phía đông, Ngài đã là bậc siêu nhân ở nơi ấy, và Ngài quả thật đã viên tịch Niết Bàn.”

1004. “Thưa ngài, nếu đức Phật, bậc Đạo Sư của Ngài còn hiện tiền, tôi có thể đi hàng ngàn do-tuần để hầu cận.”

1005. Thưa ngài, chính vì bậc Đạo Sư của Ngài đã viên tịch Niết Bàn, tôi cũng đi đến nương nhờ bậc Đại Anh Hùng mặc dầu Ngài đã Niết Bàn.

1006. Tôi đi đến nương nhờ đức Phật, luôn cả Giáo Pháp vô thượng, và tôi đi đến nương nhờ Hội Chúng thuộc về vị Trời của nhân loại.

1007. Tôi nhanh chóng kiêng chừa việc giết hại mạng sống, tôi xa lánh vật chưa được cho (việc trộm cắp) ở trên đời, không có việc uống chất say, và tôi không nói lời dối trá, và tôi vui thích với người vợ của mình.”

1008. “Tựa như vật có ngàn ánh hào quang (mặt trời), giống như ánh sáng vĩ đại, trong khi di chuyển theo quỹ đạo ở bầu trời, chiếu sáng như thế nào, bằng cách thức như thế ấy, cỗ xe vĩ đại này của người được trải dài bảy do tuần ở xung quanh.

1009. Được phủ lên toàn bộ với những mảnh vàng; ngực của cỗ xe này được tô điểm với những viên ngọc trai, với những ngọc ma-ni; những nét khắc chạm của vàng và bạc, được làm bằng ngọc bích, đã khéo được biến hóa, khiến cho (cỗ xe) trở nên rực rỡ.

1010. Phần đầu này (của cái gong xe) được cấu tạo bằng ngọc bích, và cái ách này được tô điểm với hồng ngọc, và còn thêm những con ngựa này, có tốc độ của ý, được thẳng cương bằng vàng và bạc, chiếu sáng.

1011. So tiṭṭhasi hemarathe adhiṭṭhito  
devānamindova saḥassavāhano,  
pucchāmi tāhaṃ yasavanta kovidaṃ  
kathaṃ tayā laddho ayaṃ uḷāro 'ti.
1012. Sujāto nāmaḥaṃ bhante rājaputto pure ahuṃ,  
tvañca<sup>1</sup> maṃ anukampāya saññamasmimṃ nivesayi.
1013. Khīṇāyukañca maṃ ñatvā sarīraṃ pādāsi satthuno,  
imaṃ sujāta pūjehi taṃ te atthāya hehīti.<sup>2</sup>
1014. Tāhaṃ gandhehi mālehi pūjayitvā samuyyuto,<sup>3</sup>  
pahāya mānusaṃ dehaṃ upapannomhi nandaṃ.<sup>4</sup>
1015. Nandanopavane<sup>5</sup> ramme nānādiḥajagaṇāyute,  
ramāmi naccagītehi accharāhi purakkhato 'ti.<sup>6</sup>

### **Cūḷarathavimānaṃ.**

---

<sup>1</sup> tañca - Syā.

<sup>2</sup> hehiti - Ma, PTS; hohīti - Syā.

<sup>3</sup> samuyyuko - Syā.

<sup>4</sup> nandane - Syā.

<sup>5</sup> nandane ca vane - Ma; nandane pavare - Syā.

<sup>6</sup> purakkhito ti - Syā.



1011. Người đây đứng ở cỗ xe bằng vàng, đã được khẳng định, tựa như vị Chúa của chư Thiên với cỗ xe ngàn ngựa. Nay vị có danh tiếng, ta hỏi người, con người thông thái, làm thế nào người đã đạt được (danh vọng) cao sang này?”

1012. “Thưa ngài, tôi tên là Sujāta. Trước đây, tôi đã là vị hoàng tử. Và ngài, do lòng thương tưởng, đã hướng dẫn tôi vào sự kiềm chế.

1013. Và sau khi biết tôi có tuổi thọ đã bị cạn kiệt, ngài trao cho (tôi) xá-lợi của bậc Đạo Sư (nói rằng): ‘Này Sujāta, hãy cúng dường vật này; vật này sẽ đem lại lợi ích cho người.’

1014. Sau khi cúng dường vật ấy bằng những vật thơm, bằng những tràng hoa, tôi được hưng phấn. Sau khi lìa bỏ xác thân nhân loại, tôi được sanh lên (khu vườn) Nandana.

1015. Ở khu rừng Nandana đáng yêu, được những bầy chim khác nhau gán bó, được tôn vinh bởi các tiên nữ, tôi thích thú với những điệu múa lời ca.”

### **Thiên Cung Cỗ Xe Nhỏ.**